

VACO



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHẾ BIẾN
LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ**
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

- Kiểm toán
- Audit
- Tư vấn Thuế
- Tax consulting
- Tư vấn Tài chính
- Financial advisory
- Thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp
- Valuation

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Hải	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27/4/2017)
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Ủy viên (Bầu bổ sung ngày 27/4/2017)
Ông Phạm Đình Cương	Ủy viên
Ông Lê Văn Thành	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/4/2017)
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Ủy viên (Bầu bổ sung ngày 27/4/2017)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Đình Cương	Giám đốc
Ông Trần Công Đắc	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Quý	Phó Giám đốc
Ông Lê Hải Long	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính trong kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Đình Cương

Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Số: 300 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/08/2017, từ trang 03 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30/06/2017, chi phí tiền thuê đất và phạt chậm nộp từ năm 2016 về trước đang được Công ty ghi nhận vào chi phí trong kỳ với số tiền là 13.281.088.486 đồng. Đồng thời, Công ty chưa ghi nhận chi phí thuê đất 6 tháng đầu năm 2017 của các lô đất thuộc Trung tâm kinh doanh lương thực Gia Lâm và các lô đất thuộc Trung tâm kinh doanh lương thực Cầu Giấy và một phần chi phí thuê đất năm 2016 của Trung tâm kinh doanh lương thực Thanh Trì với số tiền là 1.341.250.331 đồng. Công ty cũng chưa ước tính tiền thuê đất của lô đất số 1, ngõ 100, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội do chưa nhận được Thông báo tiền thuê đất để ghi nhận vào ghi nhận chi phí trong kỳ.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Nguyễn Đức Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2013-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		434.908.704.912	278.916.614.218
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.843.811.767	5.974.331.049
1. Tiền	111		2.843.811.767	5.974.331.049
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	169.415.000.000	167.815.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		169.415.000.000	167.815.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.805.592.866	77.335.746.334
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	62.948.868.044	62.166.294.138
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	12.704.343.932	45.225.444.555
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.502.281.535	5.298.908.286
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(35.349.900.645)	(35.354.900.645)
IV. Hàng tồn kho	140		211.156.596.531	21.182.516.739
1. Hàng tồn kho	141	10	211.156.596.531	21.182.516.739
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.687.703.748	6.609.020.096
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.563.333.962	673.494.929
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.645.029.376	4.591.769.257
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.479.340.410	1.343.755.910
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.313.983.690	52.845.225.682
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.155.139.458	5.559.139.458
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	729.239.458	734.239.458
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	5.425.900.000	4.824.900.000
II. Tài sản cố định	220		19.032.038.782	20.148.302.802
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.052.465.138	16.988.608.870
- Nguyên giá	222		38.639.913.139	38.647.205.354
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.587.448.001)	(21.658.596.484)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.979.573.644	3.159.693.932
- Nguyên giá	228		5.786.890.000	5.786.890.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.807.316.356)	(2.627.196.068)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	2.858.795.517	3.062.609.654
- Nguyên giá	231		14.347.959.062	14.283.598.062
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.489.163.545)	(11.220.988.408)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.760.798.458	4.571.238.227
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.760.798.458	4.571.238.227
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	15.141.369.600	15.141.369.600
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.141.369.600	15.141.369.600
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.365.841.875	4.362.565.941
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.365.841.875	4.362.565.941
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		487.222.688.602	331.761.839.900

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		272.895.872.780	110.040.833.059
I. Nợ ngắn hạn	310		262.936.397.993	99.101.039.496
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	23.223.552.253	19.185.958.409
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	3.495.744.003	8.425.639.824
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.348.098.611	860.538.811
4. Phải trả người lao động	314		1.632.914.511	517.320.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		420.500.638	375.745.353
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	9.612.223.701	8.267.323.604
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.451.763.908	3.328.119.790
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	219.538.044.331	57.836.087.668
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		213.556.037	304.306.037
II. Nợ dài hạn	330		9.959.474.787	10.939.793.563
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	15	47.380.320	47.380.320
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	9.812.094.467	10.792.413.243
3. Phải trả dài hạn khác	337	18	100.000.000	100.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		214.326.815.822	221.721.006.841
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	214.326.815.822	221.721.006.841
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.000.000.000	215.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.540.673.978	6.540.673.978
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.213.858.156)	180.332.863
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		180.332.863	180.332.863
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7.394.191.019)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		487.222.688.602	331.761.839.900



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	316.937.771.226	535.577.971.535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.631.559	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		316.924.139.667	535.577.971.535
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	23	296.794.687.324	487.163.807.328
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.129.452.343	48.414.164.207
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.893.225.942	5.642.709.688
7. Chi phí tài chính	22	25	5.768.058.442	4.744.266.376
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.427.504.994	4.364.567.300
8. Chi phí bán hàng	25	26	15.169.044.193	32.206.301.445
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	10.484.338.035	12.486.361.704
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(5.398.762.385)	4.619.944.370
11. Thu nhập khác	31		1.141.792.081	576.478.757
12. Chi phí khác	32		3.137.220.715	25.244.187
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(1.995.428.634)	551.234.570
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(7.394.191.019)	5.171.178.940
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	1.035.248.840
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(7.394.191.019)	4.135.930.100
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(347)	192



Phạm Đình Cương
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	(7.394.191.019)	5.171.178.940
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.530.517.265	1.578.083.172
- Các khoản dự phòng	03	(5.000.000)	(20.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	121.689	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.304.407.407)	(5.202.139.855)
- Chi phí lãi vay	06	5.427.504.994	4.364.567.300
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(56.000.000)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.801.454.478)	5.891.689.557
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	31.075.863.299	20.705.297.598
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(189.974.079.792)	(89.683.986.384)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	638.687.578	13.768.379.846
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(893.114.967)	(1.033.936.722)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.388.548.732)	(4.221.202.087)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(156.972.577)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	622.189.201	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(90.750.000)	(118.545.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(169.811.207.891)	(54.849.275.769)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(399.999.322)	(901.752.440)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	13.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(79.915.000.000)	(143.049.950.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	78.315.000.000	143.169.950.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.965.216.593	9.054.029.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.978.853.635	8.272.277.020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	347.333.789.093	386.351.102.714
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(185.631.832.430)	(351.949.514.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	161.701.956.663	34.401.588.618
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(3.130.397.593)	(12.175.410.131)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.974.331.049	16.670.062.338
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(121.689)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	2.843.811.767	4.494.652.207



Phạm Đình Cường
Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3528/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 16/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu ngày 23/11/2006 và thay đổi lần thứ 5 số 0100102830 ngày 06/08/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 215.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 152 người (tại ngày 31/12/2016 là 160 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- ✓ Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- ✓ Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecni;
- ✓ Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim;
- ✓ Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, vecni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- ✓ Bốc xếp hàng hóa; Vận tải bằng đường bộ; Xây dựng công trình và kỹ thuật dân dụng khác như đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê;
- ✓ Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác như chống thấm cho các công trình dân dụng, công nghiệp;
- ✓ Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp;
- ✓ Sản xuất nước giải khát; Đại lý bán buôn, bán lẻ gas, chất đốt; Kinh doanh và sản xuất bao bì thực phẩm; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- ✓ Bán buôn, bán lẻ và đại lý sắt thép, ống thép kim loại màu;
- ✓ Xuất nhập khẩu trực tiếp lương thực, thực phẩm; Xây dựng công trình dân dụng và hạng mục công trình công nghiệp; Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; Nuôi trồng thủy, hải sản;
- ✓ Dịch vụ dạy nghề công nhân kỹ thuật, giới thiệu việc làm; Dịch vụ ăn uống, nhà hàng;
- ✓ Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi; Kinh doanh vận tải, đại lý vận tải đường bộ, đường thủy.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1	Trung tâm kinh doanh lương thực Cầu Giấy	Thôn Phương, Tây Mỗ, Từ Liêm, Hà Nội
2	Xí nghiệp xuất nhập khẩu I	Thị trấn Thái Hòa, Tân Uyên, Bình Dương
3	Trung tâm dịch vụ giới thiệu sản phẩm Vĩnh Hà	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4	Xí nghiệp chế biến nông sản thực phẩm Vĩnh Tuy	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
5	Xí nghiệp xây dựng số 2	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
6	Trung tâm kinh doanh lương thực Gia Lâm	Số 1, ngõ 100, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội
7	Trung tâm kinh doanh lương thực Thanh Trì	Thị trấn Văn Điển, Thanh Trì, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Các bên liên quan

Các cổ đông góp vốn, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà xưởng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí hợp tác kinh doanh tại dự án 231 Cầu Giấy và chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận tài sản được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	405.800.195	277.458.925
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.438.011.572	5.696.872.124
	<u>2.843.811.767</u>	<u>5.974.331.049</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	169.415.000.000	169.415.000.000	167.815.000.000	167.815.000.000
<i>Ngắn hạn</i>	<i>169.415.000.000</i>	<i>169.415.000.000</i>	<i>167.815.000.000</i>	<i>167.815.000.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	169.415.000.000	169.415.000.000	167.815.000.000	167.815.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội	81.600.000.000	81.600.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô	49.500.000.000	49.500.000.000	49.500.000.000	49.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Chương Dương	18.315.000.000	18.315.000.000	18.315.000.000	18.315.000.000

Ghi chú: (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, lãi suất 1 năm từ 6% đến 6,5%.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.141.369.600	15.141.369.600	15.141.369.600	15.141.369.600
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	15.141.369.600	15.141.369.600	-	15.141.369.600

Ghi chú: (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 05/03/1994 với Công ty Tungshing Development INC để thành lập Công ty TNHH FTC - Tungshing nhằm mục đích xây dựng Tòa nhà văn phòng cho thuê và kinh doanh dịch vụ văn phòng tại số 2 - 4 Ngõ Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trong đó:

- Vốn góp của phía Việt Nam là quyền sử dụng đất tại số 2 - 4 Ngõ Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Lợi nhuận được phân chia cho các bên sẽ do Hội đồng Quản trị công ty liên doanh quyết định sau khi đã trả tất cả các loại thuế và lập quỹ dự phòng phù hợp với quy định của pháp luật, thanh toán toàn bộ phần nợ công ty liên doanh còn phải trả.
- Tỷ lệ lợi nhuận chia cho phía Việt Nam từ năm 01 đến năm 10 là 30%; Từ năm 11 đến năm 20 là 35%; Từ năm 21 đến năm 30 là 40%; Từ năm 31 đến khi hết hạn giấy phép là 45%.

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị dự phòng, giá trị trường thì giá trị hợp lý được trình bày là giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	55.786.862.110	62.166.294.138
Công ty Cổ Phần Thương mại nông sản Đức Lợi	20.421.354.200	20.421.354.200
Công ty Cổ phần phát triển Tân Thành	5.170.284.533	5.170.284.533
Các khách hàng tại Quầy Minh Khai	3.542.043.810	2.385.984.275
Doanh nghiệp tư nhân Minh Ân	3.537.595.843	3.537.595.843
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000	1.979.930.000
Công ty Cổ phần Xây dựng CAVICO Cầu Hàm	1.759.014.091	1.759.014.091
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000	1.680.000.000
Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam - CN Hoà Bình	1.653.912.000	2.123.911.040
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Bluestar Việt Nam	1.400.030.000	3.425.551.800
Công ty CP dinh dưỡng sản xuất thương mại T&T	1.116.269.000	-
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Quảng Lộc	1.070.000.000	-
Khách lẻ CocaCola	781.103.810	611.283.672
Công ty Cổ phần Tín Phát	750.002.200	-
Công An Tỉnh Phú Thọ	720.950.000	3.220.950.993
Công Ty CP Hoàng Gia Việt Nam	412.753.379	2.474.514
Công ty CP LP Việt Nam	229.521.600	-
Bệnh viện y học cổ truyền - Bộ Công An (GD II)	73.944.179	4.164.775.438
Các đối tượng khác	9.488.153.465	5.647.177.805
b) Bên liên quan ngắn hạn	7.162.005.934	6.036.005.934
CN Đồng bằng Sông Cửu Long - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	5.486.005.934	6.036.005.934
Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng	1.676.000.000	-
Tổng	62.948.868.044	68.202.300.072

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.704.343.932	45.225.444.555
Công ty Cổ phần Tín Phát	-	29.360.000.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại TP Gia Phát	1.999.959.197	6.086.628.000
Công ty TNHH Vĩnh Tiến (i)	7.411.529.000	5.183.426.000
Doanh Nghiệp Tư Nhân Nông Sản Quang Thái	1.780.950.602	2.002.104.042
Công ty TNHH NGK Coca-Cola Việt Nam	288.855.126	563.336.274
Các đối tượng khác	1.223.050.007	2.029.950.239
a) Dài hạn	729.239.458	734.239.458
Công ty TNHH Thảo Yên	729.239.458	734.239.458

Ghi chú: (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/VTII-TTKDLTGL ngày 13/02/2017, thời hạn hợp tác bắt đầu từ ngày 13/02/2017 đến ngày 28/02/2018. Lợi nhuận hợp tác là 12%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.502.281.535	-	5.298.908.286	-
- Tạm ứng	782.146.500	-	1.161.572.000	-
- Ký cược, ký quỹ	720.500.000	-	10.000.000	-
- Phải thu khác	75.918.520	-	85.514.212	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước (i)	923.716.515	-	4.041.822.074	-
b) Dài hạn	5.425.900.000	-	4.824.900.000	-
- Tạm ứng (ii)	5.026.900.000	-	4.824.900.000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	399.000.000	-	-	-

Ghi chú:

- (i) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01-2016/HĐHTKD - VHF - ĐP ngày 22/12/2016, Công ty cùng Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước cùng nhau hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 231 Cầu Giấy. Thời hạn hợp tác là 42 năm, Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định là 1.960.637.552 đồng/năm (trừ trường hợp có thỏa thuận khác) ngoài quyền sử dụng đất tại số 231 Cầu Giấy, Công ty đứng tên, đại diện làm việc với cơ quan Nhà nước. Các chi phí liên quan đến nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với Nhà nước sẽ do Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước chi trả.
- (ii) Là khoản tạm ứng cho cá nhân ông Nguyễn Văn Toàn làm các thủ tục thực hiện dự án. Đến nay các dự án này đã thành lập ban quản lý dự án và có các chi phí phát sinh như: chi phí đo đạc, khảo sát, chi phí lương,... Và trong các năm tới, dự kiến các dự án này sẽ đi vào triển khai.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thảo Yên	729.239.458	-	734.239.458	-
Công ty cổ phần Cavico Cầu Hàm	1.759.014.091	-	1.759.014.091	-
Công ty CPPhát triển Tân Thành	5.170.284.533	-	5.170.284.533	-
Công ty CP TMNS Đức Lợi	20.421.354.200	-	20.421.354.200	-
Công ty cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000	-	1.979.930.000	-
DNTN Minh Ân	3.537.595.843	-	3.537.595.843	-
Ông Nguyễn Trọng Hiền	40.000.000	-	40.000.000	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000	-	1.680.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	32.482.520	-	32.482.520	-
	35.349.900.645	-	35.354.900.645	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.083.683.697	-	10.901.430.779	-
Hàng hóa	194.072.912.834	-	10.281.085.960	-
	211.156.596.531	-	21.182.516.739	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Kho tàng, nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số đầu kỳ	28.486.788.056	2.773.180.569	7.070.441.136	58.980.909	257.814.684	38.647.205.354						
- Mua trong kỳ	-	-	210.439.091	-	-	210.439.091						
- Điều chuyển	(64.361.000)	-	-	-	-	(64.361.000)						
- Thanh lý	-	-	(153.370.306)	-	-	(153.370.306)						
Số cuối kỳ	28.422.427.056	2.773.180.569	7.127.509.921	58.980.909	257.814.684	38.639.913.139						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số đầu kỳ	14.519.981.777	2.550.928.022	4.325.905.073	58.980.909	202.800.703	21.658.596.484						
- Khấu hao trong kỳ	639.612.411	73.869.395	394.267.172	-	15.235.673	1.122.984.651						
- Điều chuyển	(40.762.811)	-	-	-	-	(40.762.811)						
- Thanh lý	-	-	(153.370.323)	-	-	(153.370.323)						
Số cuối kỳ	15.118.831.377	2.624.797.417	4.566.801.922	58.980.909	218.036.376	22.587.448.001						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Số đầu kỳ	13.966.806.279	222.252.547	2.744.536.063	-	55.013.981	16.988.608.870						
Số cuối kỳ	13.303.595.679	148.383.152	2.560.707.999	-	39.778.308	16.052.465.138						

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2017 là 6.927.041.646 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	5.686.890.000	100.000.000	5.786.890.000
Số cuối kỳ	5.686.890.000	100.000.000	5.786.890.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	2.527.196.068	100.000.000	2.627.196.068
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	2.707.316.356	100.000.000	2.807.316.356
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	3.159.693.932	-	3.159.693.932
Số cuối kỳ	2.979.573.644	-	2.979.573.644

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2017 là 100.000.000 đồng.

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Kho tàng VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	11.693.882.208	2.589.715.854	14.283.598.062
Điều chuyển	64.361.000	-	64.361.000
Số dư cuối kỳ	11.758.243.208	2.589.715.854	14.347.959.062
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	9.987.660.956	1.233.327.452	11.220.988.408
Khấu hao trong kỳ	159.077.328	68.334.998	227.412.326
Điều chuyển	40.762.811	-	40.762.811
Số dư cuối kỳ	10.187.501.095	1.301.662.450	11.489.163.545
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	1.706.221.252	1.356.388.402	3.062.609.654
Số dư cuối kỳ	1.570.742.113	1.288.053.404	2.858.795.517

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2017 là 5.414.726,879 đồng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	22.555.308.203	22.555.308.203	19.185.958.409	19.185.958.409
Công ty Xây dựng D&T Việt Nam	3.669.886.084	3.669.886.084	4.180.565.817	4.180.565.817
Công ty Vận tại Châu Giang	3.134.361.087	3.134.361.087	3.889.198.531	3.889.198.531
Công ty Minh Châu	3.669.886.084	3.669.886.084	311.096.924	311.096.924
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt nam	2.369.047.618	2.369.047.618	2.369.047.618	2.369.047.618
Công ty CP thương mại kỹ thuật Hàn Việt	3.373.780.440	3.373.780.440	4.373.780.440	4.373.780.440
The Delong Co., INC	2.127.452.375	2.127.452.375	-	-
Đối tượng khác	4.210.894.515	4.210.894.515	4.062.269.079	4.062.269.079
b) Bên liên quan	668.244.050	668.244.050	-	-
Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	668.244.050	668.244.050	-	-
	23.223.552.253	23.223.552.253	19.185.958.409	19.185.958.409

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.495.744.003	8.425.639.824
Công ty Cổ phần Hương Sen An Dương	1.129.978.603	-
Công ty TM DV XNK Vân Linh Bình Phước	665.000.000	-
Công ty TNHH Tùng Lâm	501.500.000	-
Bệnh viện y học cổ truyền Bộ Công An	483.000.000	-
Công ty Cổ Phần DUKALA	160.000.000	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Việt Nam	-	8.362.298.800
Các đối tượng khác	556.265.400	63.341.024
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	47.380.320	47.380.320
Lê Thị Huyền	14.000.000	14.000.000
Lương Thị Láng	10.500.000	10.500.000
Chữ Văn Tình	12.313.920	12.313.920
Lương Thị Yến	10.566.400	10.566.400
	3.543.124.323	8.473.020.144

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	822.507.814	1.314.227.069	1.550.423.315	586.311.568
Thuế xuất, nhập khẩu	-	547.507.118	366.583.688	180.923.430
Thuế thu nhập cá nhân	38.030.997	7.662.985	45.693.982	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	16.459.538.700	15.878.675.087	580.863.613
Các loại thuế khác	-	16.030.000	16.030.000	-
	860.538.811	18.344.965.872	17.857.406.072	1.348.098.611
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	132.868.156	132.868.156
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.342.533.617	-	-	1.342.533.617
Thuế thu nhập cá nhân	1.222.293	-	2.716.344	3.938.637
	1.343.755.910	-	135.584.500	1.479.340.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.612.223.701	8.267.323.604
Doanh thu trả trước cho thuê kho	657.013.636	986.559.089
Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.994.572.513	5.320.126.963
Doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.960.637.552	1.960.637.552
b) Dài hạn	9.812.094.467	10.792.413.243
Doanh thu trả trước cho thuê kho	3.057.272.726	3.057.272.726
Doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	6.754.821.741	7.735.140.517

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	162.263.908	38.619.790
Đối tượng khác	162.263.908	38.619.790
b) Phải trả khác ngắn hạn bên liên quan	3.289.500.000	3.289.500.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (i)	3.289.500.000	3.289.500.000
c) Phải trả dài hạn khác	100.000.000	100.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	100.000.000	100.000.000

Ghi chú: (i) là khoản Công ty trả cổ tức cho Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ10 ngày 20/04/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	219.538.044.331	219.538.044.331	185.631.832.430	347.333.789.093	57.836.087.668	57.836.087.668
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (i)	154.788.951.531	154.788.951.531	133.093.236.770	232.974.716.647	54.907.471.654	54.907.471.654
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương(ii)	36.532.780.585	36.532.780.585	6.085.000.000	42.617.780.585	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iii)	28.216.312.215	28.216.312.215	19.023.593.260	44.311.289.461	2.928.616.014	2.928.616.014
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	-	-	27.430.002.400	27.430.002.400	-	-

Ghi chú:

- i. Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1500LAV201702333 ngày 10/05/2017 với hạn mức 150 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 27/05/2016. Mục đích vay là bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay theo thỏa thuận và ghi trong giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1005LAV201700932 ngày 28/02/2017 với hạn mức là 55 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 150 ngày kể từ ngày 28/02/2017. Mục đích vay là bổ sung vốn phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016-2017. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần ngân do hai bên thỏa thuận, được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mức lãi suất cố định là 6.8%/năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay là Hợp đồng tiền gửi số 03VND/2016 do Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội phát hành ngày 12/12/2016 với tổng giá trị là 56.094.906.700 đồng.
 - ii. Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/6022503/HĐTD ngày 25/05/2017 với hạn mức 50 tỷ đồng bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 27/05/2017. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay, lãi suất và các điều khoản khác quy định trong Giấy đề nghị giải ngân kèm Hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
 - iii. Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2017/6022503/HĐTD ngày 25/05/2017 với hạn mức 100 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng thấu chi 01/2017/6022503/HĐTC ngày 23/05/2017 với hạn mức thấu chi là 19 tỷ đồng, thời hạn thấu chi tối đa là 12 tháng và nằm trong thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi. Mức lãi suất cố định là 6.8%/năm và được áp dụng cho tới khi có thông báo khác của ngân hàng. Hình thức bảo đảm tiền vay bao gồm doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của bên vay và Hợp đồng tiền gửi theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2017/6022503/HĐCC ngày 23/05/2017 với giá trị tài sản là 20 tỷ đồng để đảm bảo nghĩa thanh toán nợ vay và thấu chi tại Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	215.000.000.000	5.766.772.123	7.604.107.216	228.370.879.339
Lợi nhuận trong năm	-	-	180.332.863	180.332.863
Phân phối lợi nhuận	-	773.901.855	(7.604.107.216)	(6.830.205.361)
Số dư đầu năm nay	215.000.000.000	6.540.673.978	180.332.863	221.721.006.841
Lỗi trong kỳ	-	-	(7.394.191.019)	(7.394.191.019)
Số dư cuối kỳ	215.000.000.000	6.540.673.978	(7.213.858.156)	214.326.815.822

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Tỷ lệ
Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	109.650.000.000	51%	109.650.000.000	51%
Các cổ đông khác	105.350.000.000	49%	105.350.000.000	49%
	<u>215.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>215.000.000.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn góp đầu kỳ	215.000.000.000	215.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	215.000.000.000	215.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
USD	9.194,08	22.483,94
EUR	2,31	2,31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	301.040.219.850	516.664.759.520
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.897.551.376	13.779.098.622
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	5.134.113.393
	316.937.771.226	535.577.971.535

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	280.333.951.954	478.726.493.973
Giá vốn cung cấp dịch vụ	16.460.735.370	3.592.469.674
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	4.844.843.681
	296.794.687.324	487.163.807.328

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.290.771.043	5.202.139.855
Doanh thu tài chính khác	340.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	262.454.899	440.569.833
	5.893.225.942	5.642.709.688

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.427.504.994	4.364.567.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá	340.553.448	379.699.076
	5.768.058.442	4.744.266.376

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	816.458.140	929.999.031
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	7.813.638	8.940.000
Chi phí khấu hao	135.803.180	32.538.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài (vận chuyển)	11.699.013.859	30.878.640.801
Chi phí khác bằng tiền	2.509.955.376	356.183.045
	15.169.044.193	32.206.301.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.059.183.348	8.644.457.195
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	87.355.230	536.363.084
Chi phí khấu hao	824.601.358	852.853.468
Chi phí thuế, phí lệ phí	286.035.683	248.178.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	310.941.382	-
Chi phí khác bằng tiền	1.916.221.034	2.204.509.506
	10.484.338.035	12.486.361.704

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.875.641.488	9.574.456.226
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	3.691.334.670	5.435.825.913
Chi phí khấu hao	1.530.517.262	1.578.083.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.056.678.307	30.910.448.982
Chi phí khác bằng tiền	16.977.071.849	10.365.628.926
	44.131.243.576	57.864.443.219

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi/ Lỗ trước thuế	(7.394.191.019)	5.171.178.940
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	3.194.220.715	5.065.261
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	20.000.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.194.220.715	25.065.261
Thu nhập chịu thuế	(4.199.970.304)	5.176.244.201
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	1.035.248.840

30. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.394.191.019)	4.135.930.100
Thù lao Hội đồng Quản trị không chuyên trách	57.000.000	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.451.191.019)	4.135.930.100
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.500.000	21.500.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(347)	192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài các Thuyết minh số 6, 14 và 18, Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Bản chất bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
<i>Bán hàng hóa, nguyên liệu</i>			
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty mẹ	11.187.007.500	35.383.302.500
Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng	Cùng Công ty mẹ	13.410.000.000	10.070.000.000
Công ty Cổ phần XNK Lương thực thực phẩm Hà Nội	Cùng Công ty mẹ		41.330.000
<i>Mua nguyên vật liệu, hàng hóa</i>			
TCT Lương thực Miền Bắc - Chi nhánh Chế biến và xuất khẩu lương thực Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ	3.663.045.000	-
TCT Lương thực Miền Bắc - Chi nhánh Cái Sắn An Giang	Cùng Công ty mẹ	3.625.837.500	-
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty mẹ	3.413.264.000	54.512.462.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình	Cùng Công ty mẹ	-	1.199.929.000
<i>Thu nhập Ban Giám đốc, lương và thù lao Hội đồng Quản trị</i>			
		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc		667.467.364	800.220.947
		667.467.364	800.220.947

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 30/06/2017, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	219.538.044.331	57.836.087.668
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.843.811.767	5.974.331.049
Nợ thuần	216.694.232.564	51.861.756.619
Vốn chủ sở hữu	214.326.815.822	221.721.006.841
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	101%	23,4%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi số	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.843.811.767	5.974.331.049
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.727.648.934	36.925.201.779
Đầu tư tài chính ngắn hạn	169.415.000.000	167.815.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	15.141.369.600	15.141.369.600
Các khoản ký quỹ	1.119.500.000	10.000.000
	223.247.330.301	225.865.902.428
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	219.538.044.331	57.836.087.668
Phải trả người bán và phải trả khác	28.152.787.014	22.614.078.199
Chi phí phải trả	420.500.638	375.745.353
	248.111.331.983	80.825.911.220

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác như cổ phiếu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 5 năm trở lên</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.843.811.767	-	2.843.811.767
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.727.648.934	-	34.727.648.934
Đầu tư tài chính ngắn hạn	169.415.000.000	-	169.415.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	15.141.369.600	15.141.369.600
Các khoản ký quỹ	720.500.000	399.000.000	1.119.500.000
	<u>207.706.960.701</u>	<u>15.540.369.600</u>	<u>223.247.330.301</u>
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	219.538.044.331	-	219.538.044.331
Phải trả người bán và phải trả khác	28.052.787.014	100.000.000	28.152.787.014
Chi phí phải trả	420.500.638	-	420.500.638
	<u>248.011.331.983</u>	<u>100.000.000</u>	<u>248.111.331.983</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>(40.304.371.282)</u>	<u>15.440.369.600</u>	<u>(24.864.001.682)</u>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 5 năm trở lên</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.974.331.049	-	5.974.331.049
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.925.201.779	-	36.925.201.779
Đầu tư tài chính ngắn hạn	167.815.000.000	-	167.815.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	15.141.369.600	15.141.369.600
Các khoản ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000
	<u>210.724.532.828</u>	<u>15.141.369.600</u>	<u>225.865.902.428</u>
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	57.836.087.668	-	57.836.087.668
Phải trả người bán và phải trả khác	22.514.078.199	100.000.000	22.614.078.199
Chi phí phải trả	375.745.353	-	375.745.353
	<u>80.725.911.220</u>	<u>100.000.000</u>	<u>80.825.911.220</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>129.998.621.608</u>	<u>15.041.369.600</u>	<u>145.039.991.208</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo


33. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán toán. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, số liệu so sánh là số liệu phát sinh cùng kỳ năm trước (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016) đã được soát xét.




Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017


Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng


Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

